

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN D
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST
Ngày 24-11-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN D - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Thành

Bà Trịnh Thị Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trang Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Đình Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận D, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 98/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 351/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H; ĐKKHKT: Tổ 6, phường Hưng Đạo, quận D, thành phố H; nơi cư trú: Đại Trà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Đức T; ĐKKHKT: Tổ 6, phường Hưng Đạo, quận D, thành phố H; nơi cư trú: Số nhà 3 Tổ 16, Phúc Lộc, phường Hưng Đạo, quận D, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Bùi Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 02 năm 2009 tại UBND phường Hưng Đạo, quận D, thành phố H. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nên thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên bảo nhưng không giải quyết được, ngày càng trầm trọng. Hiện tại chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ sống và hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 8 năm 2021. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Ngọc H, sinh ngày 08/9/2009; cháu Phạm Đức P, sinh ngày 30/10/2011. Khi ly hôn chị đề nghị nhận nuôi cả hai con chung là cháu Phạm Ngọc H và cháu Phạm Đức P; vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị và anh T tự thỏa thuận.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị H tự nguyện nộp cả tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Đức T trình bày: điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như chị H trình bày là đúng. Tuy nhiên anh không muốn ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị đoàn tụ.

Về con chung: Do mong muốn đoàn tụ nên anh T không có ý kiến về việc nuôi con chung. Trường hợp không đoàn tụ được anh đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng tại địa phương nơi chị H và anh T sinh sống và hai bên gia đình thể hiện vợ chồng có mâu thuẫn và chị H hiện tại đã về nhà mẹ đẻ sinh sống.

Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng chị H vẫn kiên quyết đề nghị ly hôn.

Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án; đề nghị được ly hôn anh T và đề nghị được nuôi hai con chung. Trường hợp không được nuôi cả hai con, chị đề nghị được nuôi cháu H.

Tại phiên tòa, anh T có ý kiến: Về việc kết hôn, con chung anh đồng ý với lời trình bày của chị H. Anh cũng thừa nhận có đánh chị H hai lần nhưng anh cho rằng giữa anh và chị H không có mâu thuẫn mà chỉ có bất đồng trong cách sống và những lần bất đồng như vậy chị H lại bỏ về nhà mẹ đẻ sống. Trường hợp phải ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả hai con. Về tài sản chung, anh sẽ tự thỏa thuận với chị H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án: Trong vụ án, Viện Kiểm sát nhân dân quận D có nhận được đơn kiến nghị của anh T nhưng qua phần xét hỏi tại phiên tòa thấy không có căn cứ để giải quyết; ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị H được ly hôn anh T. Về con chung: giao cháu Phạm Ngọc H, sinh ngày 08/9/2009 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Đức P, sinh ngày 30/10/2011 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung cả chị H và anh T không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Thị H và anh Phạm Đức T tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hưng Đạo, quận D, thành phố H - theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 103 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị Bùi Thị H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận D giải quyết việc ly hôn, anh Phạm Đức T hiện đang cư trú tại phường Hưng Đạo, quận D, thành phố H, nên theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

- Về quan hệ hôn nhân:

[2] Chị Bùi Thị H và anh Phạm Đức T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định Luật hôn nhân và gia đình. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Hiện tại, chị H đã về nhà mẹ đẻ sống. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ qua lời khai của gia đình, chính quyền địa phương xác định: Chị H và anh T có mâu thuẫn; chị H đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống, lần cuối cùng là từ tháng 8 năm 2021. Hiện tại, chị H và anh T đã sống ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh T mong muốn đoàn tụ song chị H vẫn kiên quyết ly hôn. Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ quan điểm xin ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia*

sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác". Căn cứ vào quy định của pháp luật và thực tế, đủ cơ sở xác định hai bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị H về việc xin ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

- Về con chung:

[3] Chị H và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Ngọc H, sinh ngày 08/9/2009; cháu Phạm Đức P, sinh ngày 30/10/2011. Khi ly hôn chị H đề nghị nhận nuôi cả hai con chung là cháu Phạm Ngọc H và cháu Phạm Đức P. Tại phiên tòa, chị H và anh T đều đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc nuôi con vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của các bên và ngang nhau; việc giao con chung cho bố hay mẹ trực tiếp nuôi con khi ly hôn cần xem xét quyền lợi mọi mặt của con; cả hai cháu H và P đã đủ 07 tuổi trở lên nên cần xem xét cả nguyện vọng của các cháu theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Qua lời trình bày của các bên, xác định được cả anh T và chị H đều có đủ điều kiện về vật chất để trực tiếp nuôi con chung và đều có nguyện vọng cả hai cháu; cháu H và cháu P đều có đơn trình bày mong muốn ở với mẹ, tuy nhiên, việc giao cả hai con cho một người nuôi dưỡng sẽ ảnh hưởng đến việc chăm sóc con, do đó cần giao mỗi người nuôi một con để san sẻ áp lực đều cho các bên và vẫn bảo đảm quyền nuôi con cho cả hai. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu H là cháu gái, đang ở độ tuổi phát triển về giới tính do đó giao cho chị H chăm sóc sẽ thuận tiện hơn trong việc chăm sóc giáo dục; cháu P là cháu trai cũng đang trong độ tuổi phát triển cần nhiều hơn sự dạy bảo của người bố nên giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc giao con như vậy là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con, phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần được chấp nhận. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, do cả chị H và anh T không yêu cầu và mỗi người đều nuôi một con nên không xem xét.

- Về tài sản chung:

[4] Chị H và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm:

[5] Chị H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo:

[6] Chị H và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị H được ly hôn anh Phạm Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị H trực tiếp nuôi con chung Phạm Ngọc H, sinh ngày 08/9/2009 và giao cho anh Phạm Đức T trực tiếp nuôi con chung Phạm Đức P, sinh ngày 30/10/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, do cả chị H và anh T không yêu cầu và mỗi người đều nuôi một con nên không xem xét.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị H và anh T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0003507 ngày 08/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố H. Chị Bùi Thị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị H và anh Phạm Đức T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận D;
- VKSND TP H;
- Tòa án nhân dân TP H;
- Chi cục THADS quận D;
- UBND phường Hưng Đạo, quận D, tp H
(ĐKKH số 06/2009.Q01/2009);
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Quang Trung